

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	Trang
1	Báo cáo của Ban Giám đốc	1 – 2
2	Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
3	Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
	<i>Báo cáo tình hình tài chính</i>	5 – 6
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	7
	<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	8
	<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính</i>	9 – 20
	<i>Bảng cân đối tài khoản</i>	21 – 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa (Sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400292093 lần đầu ngày 07/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/06/2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động thương mại xăng dầu và chất đốt.

Trụ sở chính của Công ty: Khu II, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 2.500.000.000 VND (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Tại thời điểm 31/12/2021, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

Cổ đông góp vốn	Số vốn góp	Tỷ lệ
UBND Tỉnh Bắc Giang	562.300.000	22,49%
Ông Trương Đức Dũng	1.441.700.000	57,67%
Ông Hoàng Huy Hòa	21.000.000	0,84%
Ông Trần Văn Dũng	58.000.000	2,32%
Ông Hà Hồng Quy	105.000.000	4,20%
Các cổ đông khác	312.000.000	12,48%
Cộng	2.500.000.000	100%

Hội đồng quản trị của Công ty tại thời điểm lập báo cáo:

Ông Trương Đức Dũng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
UBND Tỉnh Bắc Giang	Thành viên
Ông Hoàng Huy Hòa	Thành viên
Ông Trần Văn Dũng	Thành viên
Ông Hà Hồng Quy	Thành viên

Ban Giám đốc của Công ty tại thời điểm lập báo cáo:

Ông Trương Đức Dũng	Giám đốc
---------------------	----------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K là Công ty kiểm toán có đủ năng lực được lựa chọn. Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục kiểm toán báo cáo tài chính cho Công ty trong những năm tiếp theo.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bắc Giang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

Giám đốc

Trương Đức Dũng

Số: /BCKT - TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2021 của
Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa được lập ngày 13 tháng 06 năm 2022 từ trang 05 đến trang 22, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, Bản thuyết minh báo cáo tài chính và Bảng cân đối tài khoản.

Trách nhiệm của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2021, do đó chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định của Công ty tại thời điểm cuối năm. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2021 và ảnh hưởng (nếu có) của các khoản mục này tới báo cáo tài chính.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Công ty đang cho vay đối với một số cá nhân là nhân viên của công ty với mức lãi suất 0%. Tổng giá trị cho vay với mức lãi suất 0% là 150.000.000 VND. Chi tiết các đối tượng được trình bày tại thuyết minh số V.4.

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2022

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long – T.D.K

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

NGUYỄN TIẾN THÀNH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1706-2018-045-1

KIM XUÂN CƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5312-2020-045-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		83.548.627.628	44.403.192.863
<i>I</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	<i>V.01</i>	<i>205.144.566</i>	<i>260.263.826</i>
<i>II</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>		-	-
<i>III</i>	<i>Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>48.641.005.605</i>	<i>41.641.923.549</i>
1	Phải thu khách hàng	131	V.02	33.931.858.079	32.310.062.281
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	10.588.749.270	5.223.233.916
3	Các khoản phải thu khác	133	V.04	4.120.398.256	4.108.627.352
<i>IV</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>		<i>30.582.025.158</i>	<i>2.292.572.118</i>
1	Hàng tồn kho	141	V.05	30.582.025.158	2.292.572.118
<i>V</i>	<i>Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	<i>V.06</i>	<i>4.120.452.299</i>	<i>208.433.370</i>
1	Thuế GTGT được khấu trừ	151		2.891.857.232	208.433.370
2	Tài sản ngắn hạn khác	152		1.228.595.067	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		2.947.007.598	2.904.911.404
<i>I</i>	<i>Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		-	-
<i>II</i>	<i>Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	<i>V.07</i>	<i>2.947.007.598</i>	<i>2.904.911.404</i>
1	Nguyên giá	221		3.831.795.636	3.377.250.182
2	Giá trị hao mòn lũy kế	222		(884.788.038)	(472.338.778)
<i>III</i>	<i>Bất động sản đầu tư</i>	<i>230</i>		-	-
<i>IV</i>	<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>240</i>		-	-
<i>V</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		-	-
<i>VI</i>	<i>Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (300=100+200)	300		86.495.635.226	47.308.104.267

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	NỢ PHẢI TRẢ (400=410+420)	400		82.441.400.199	43.321.778.607
I	Nợ ngắn hạn	410		82.441.400.199	43.321.778.607
1	Phải trả người bán ngắn hạn	411	V.08	8.275.116.462	7.308.834.491
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	412	V.09	44.326.554.848	11.772.811.433
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	413	V.10	62.344.451	38.054.846
4	Phải trả người lao động	414		-	-
5	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	415	V.11	390.033.478	580.876.376
6	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	416	V.12	29.358.000.000	23.593.000.000
7	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	418		29.350.960	28.201.461
II	Nợ dài hạn	420		-	-
1	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	427		-	-
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	500		4.054.235.027	3.986.325.660
I	Vốn chủ sở hữu	500	V.13	4.054.235.027	3.986.325.660
1	Vốn góp của chủ sở hữu	511		2.500.000.000	2.500.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	512		69.096.661	69.096.661
3	Vốn khác của chủ sở hữu	513		1.214.261.500	1.214.261.500
4	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	516		113.588.000	110.923.000
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	517		157.288.866	92.044.499
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=400+500)	600		86.495.635.226	47.308.104.267

Bắc Giang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Ngọc

Đặng Thị Ngọc

Trương Đức Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	538.872.985.579	150.203.799.774
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		538.872.985.579	150.203.799.774
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	535.126.192.056	148.799.903.154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.746.793.523	1.403.896.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	192.093.790	176.963.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	1.071.190.028	1.069.542.799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.071.190.028</i>	<i>1.069.542.799</i>
8. Chi phí quản lý kinh doanh	24	VI.05	2.901.026.649	931.530.488
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(33.329.364)	(420.213.472)
10. Thu nhập khác	31	VI.06	231.693.400	527.579.068
11. Chi phí khác	32	VI.07	1.752.953	337.108
12. Lợi nhuận khác	40		229.940.447	527.241.960
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		196.611.083	107.028.488
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	39.322.217	14.983.989
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		157.288.866	92.044.499

Bắc Giang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Ngọc

Đặng Thị Ngọc

Trương Đức Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	623.647.694.165	152.929.192.800
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(626.416.617.293)	(166.390.090.943)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.832.218.500)	(379.512.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.071.190.028)	(1.069.542.799)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(15.032.612)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	541.106.013	583.254.167
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(381.009.341)	(166.095.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.527.267.596)	(14.492.794.891)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn khác	21	(454.545.454)	(1.794.727.273)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	192.093.790	176.963.195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(262.451.664)	(1.617.764.078)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.034.000.000	49.213.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.269.000.000)	(34.659.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.400.000)	(30.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.734.600.000	14.523.600.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(55.119.260)	(1.586.958.969)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	260.263.826	1.847.222.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	205.144.566	260.263.826

Bắc Giang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Ngọc

Đặng Thị Ngọc

Trương Đức Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa (Sau đây viết tắt là “Công ty”) được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400292093 lần đầu ngày 07/05/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19/06/2012.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động thương mại xăng dầu và chất đốt.

Trụ sở chính của Công ty: Khu II, Thị trấn Thắng, Huyện Hiệp Hòa, Tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ: 2.500.000.000 VND (Hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Tại thời điểm 31/12/2021, cơ cấu vốn điều lệ của Công ty như sau:

Cổ đông góp vốn	Số vốn góp	Tỷ lệ
UBND Tỉnh Bắc Giang	562.300.000	22,49%
Ông Trương Đức Dũng	1.441.700.000	57,67%
Ông Hoàng Huy Hòa	21.000.000	0,84%
Ông Trần Văn Dũng	58.000.000	2,32%
Ông Hà Hồng Quy	105.000.000	4,20%
Các cổ đông khác	312.000.000	12,48%
Cộng	2.500.000.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Hoạt động thương mại xăng dầu và chất đốt.

3. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Hiệp Hòa là công ty cổ phần hoạt động trong lĩnh vực thương mại xăng dầu và chất đốt có phần vốn góp thuộc sở hữu của UBND Tỉnh Bắc Giang. Tại thời điểm 31/12/2020, tỷ lệ phần vốn góp nhà nước trong cơ cấu vốn chủ sở hữu của Công ty là 22,49% tương đương 562.300.000 VND.

Trong năm 2021, Công ty mở rộng thị trường nên thu hút được lượng lớn khách hàng, nhờ đó doanh thu bán hàng năm 2021 đạt 538.872.985.579 VND, tăng mạnh so với doanh thu năm 2020 chỉ đạt 150.203.799.774 VND. Do ảnh hưởng từ giá xăng dầu thế giới biến động mạnh chịu tác động của cuộc xung đột quân sự giữa Nga với Ukraine nên giá vốn xăng dầu mua vào của Công ty cũng ở mức cao. Do đó, tỷ lệ lợi nhuận gộp trên doanh thu ở mức thấp chỉ đạt 0,7%-0,9%, tỷ lệ này năm 2021 cũng ít biến động so với năm 2020.

Năm 2021, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty đạt 157.288.866 VND.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh xăng dầu đều được giao khoán cho bà Nguyễn Minh Nguyệt theo hợp đồng giao khoán số 01/HĐGK-2021 ngày 02/01/2021. Theo đó, bà Nguyễn Minh Nguyệt có trách nhiệm quản lý, kinh doanh và chịu trách nhiệm hoàn toàn về mảng xăng dầu mà Công ty đã giao khoán. Hàng tháng, bà Nguyễn Minh Nguyệt phải trả một số tiền cố định cho Công ty để được toàn quyền kinh doanh mảng xăng dầu.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính, các thông tư về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính năm.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại ngân hàng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

2.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

3.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10-25 năm
- Phương tiện vận tải, 6 - 10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

6.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý kinh doanh: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế TNDN năm 2021 áp dụng cho Công ty là 20%.

9. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả

hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH.

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	173.814.246	250.707.751
Tiền gửi ngân hàng	31.330.320	9.556.075
Ngân Hàng Agribank - CN Hiệp Hòa	26.123.359	1.149.833
Ngân hàng BIDV - CN Bắc Giang	1.845.464	4.980.905
Ngân hàng Vietinbank - CN Bắc Giang	1.316.862	1.515.393
Ngân hàng HD Bank - CN Bắc Giang	2.044.635	1.909.944
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	<u>205.144.566</u>	<u>260.263.826</u>

2. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Chiến Đại Thắng	-	1.206.608.437
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Hoàng Thịnh	-	672.000.000
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Ánh Hiền	-	767.212.840
Công ty CP DV và PTTM Tổng Hợp P.A.T	-	3.411.562.540
Công ty CP Xây Dựng Và Phát Triển Hạ Tầng - NHB	-	706.978.721
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Kim Sơn	4.664.147.263	2.690.970.340
Công ty TNHH MTV Phương Lý	1.891.224.958	1.065.950.919
Công ty TNHH Đầu Tư TM DV Phúc Hưng	230.942.180	13.510.740.550
DNTN Xăng Dầu Hải Nam Bắc Giang	584.755.600	828.162.550
Công ty TNHH Thương Mại & Vận Tải Đạt Đạt	1.133.709.849	1.003.730.710
Công ty TNHH TM TH và XD Tuấn Anh	3.515.678.650	-
Công ty TNHH TMDV Hưng Phú	3.039.120.049	-
Công ty CP Ngọc Quỳnh	1.706.654.760	-
Công ty TNHH XD VÀ TM Hưng Thịnh	1.266.497.340	502.733.400
Công ty TNHH TM TH Đại Gia Phát	1.267.449.720	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Vận tải Sơn Hà	1.356.103.200	-
Đối tượng khác	13.275.574.510	5.943.411.274
Cộng	<u>33.931.858.079</u>	<u>32.310.062.281</u>

3. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	7.989.479.780	5.100.000.000
Công ty TNHH xây dựng & TM dịch vụ Hoàng Hà	2.181.539.150	-
Đối tượng khác	417.730.340	123.233.916
Cộng	<u>10.588.749.270</u>	<u>5.223.233.916</u>

4. Các khoản phải thu khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tạm ứng	104.438.052	129.438.052
Phải thu khác	4.015.914.300	3.979.189.300
<i>Cho vay - Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt</i>	<i>2.060.200.000</i>	<i>1.760.200.000</i>
<i>Cho vay - Đối tượng khác</i>	<i>222.534.300</i>	<i>222.534.300</i>
<i>Phải thu ông Trương Đức Dũng (*)</i>	<i>1.632.160.000</i>	<i>1.893.440.000</i>
<i>Phải thu ông Hoàng Huy Hòa (*)</i>	<i>101.020.000</i>	<i>103.015.000</i>
Các khoản phải thu khác	45.904	-
Cộng	4.120.398.256	4.108.627.352

(*) Trước đây Công ty có 2 mảng kinh doanh là xây dựng và xăng dầu. Ông Hoàng Huy Hòa và ông Trương Đức Dũng được giao trách nhiệm quản lý 2 mảng kinh doanh này. Do một số đối tượng khách hàng phát sinh nợ phải thu khó đòi nên Công ty quy trách nhiệm phải thu đối với 2 cá nhân này. Hiện tại, theo biên bản họp của đại hội đồng cổ đông, số tiền phải thu được cân trừ vào tiền cổ tức chi trả hàng năm của 2 cá nhân này. Ông Trương Đức Dũng hiện là giám đốc của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2021, công nợ tạm ứng của ông Trương Đức Dũng là 1.632.160.000 VND. Ông Hoàng Huy Hòa hiện là cổ đông của Công ty. Tại thời điểm 31/12/2021, công nợ phải thu khác của ông Hoàng Huy Hòa là 101.020.000 VND.

(**) Các khoản cho vay đối với cá nhân và cổ đông của công ty:

Nguyễn Thị Hiền (LS 1,17%/tháng)	Số tiền cho vay:	122.234.300
Nguyễn Thị Đông (LS 1,17%/tháng)	Số tiền cho vay:	13.800.000
Nguyễn Hoàng Tùng (LS 1,17%/tháng)	Số tiền cho vay:	15.500.000
Nguyễn Thị Hồng (LS 1,17%/tháng)	Số tiền cho vay:	20.000.000
Nguyễn Thị Minh (LS 1,17%/tháng)	Số tiền cho vay:	11.000.000
Nguyễn Minh Nguyệt (LS 1,17%/tháng)	Số tiền cho vay:	1.950.200.000
Nguyễn Minh Nguyệt (LS 0%/tháng)	Số tiền cho vay:	110.000.000
Hoàng Thị Hạnh (LS 0%/tháng)	Số tiền cho vay:	20.000.000
Nguyễn Thị Khánh (LS 0%/tháng)	Số tiền cho vay:	10.000.000
Nguyễn Văn Lũy (LS 0%/tháng)	Số tiền cho vay:	10.000.000

5. Hàng tồn kho

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hàng hóa	30.582.025.158	2.292.572.118
Cộng	30.582.025.158	2.292.572.118

6. Tài sản khác

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
a. Tài sản ngắn hạn khác	3.478.785.631	208.433.370
Thuế GTGT được khấu trừ	2.891.857.232	208.433.370
Chi phí trả trước ngắn hạn	586.928.399	-
<i>Công cụ dụng cụ</i>	<i>586.928.399</i>	<i>-</i>
b. Tài sản dài hạn khác	641.666.668	-
Chi phí trả trước dài hạn	641.666.668	-
<i>Chi phí sửa chữa văn phòng</i>	<i>641.666.668</i>	<i>-</i>
Cộng	4.120.452.299	208.433.370

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình			
Số dư đầu năm	309.795.636	3.067.454.546	3.377.250.182
- Mua trong năm	-	454.545.454	454.545.454
Số dư cuối năm	309.795.636	3.522.000.000	3.831.795.636
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	140.919.696	331.419.082	472.338.778
- Khấu hao trong năm	8.229.060	404.220.200	412.449.260
Số dư cuối năm	149.148.756	735.639.282	884.788.038
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH			
1. Tại ngày đầu năm	168.875.940	2.736.035.464	2.904.911.404
2. Tại ngày cuối năm	160.646.880	2.786.360.718	2.947.007.598

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thái Nguyên	773.045.723	773.045.223
Công ty TNHH Thương mại Phát triển Hoàng lâm	1.833.300.732	1.833.300.732
Công ty TNHH Xây dựng & TM Dịch vụ Hoàng Hà	-	1.135.984.100
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Trọng	836.273.337	864.549.714
Công ty TNHH Vận tải & TM Xăng dầu Thiên Phúc	1.274.063.740	1.695.887.810
Công ty TNHH MTV KTV Kiên Cường	902.389.740	-
Công ty TNHH Trung Linh Phát	1.064.421.450	-
CN Tổng Cty TMKT và Đầu tư - CTy CP tại Hải Phòng	703.632.575	-
Đối tượng khác	887.989.165	1.006.066.912
Cộng	8.275.116.462	7.308.834.491

9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV TM & XD Hà Quy	-	4.369.720.318
Công ty TNHH XD và TM Đoàn Nhung	2.473.244.232	270.239.960
Công ty TNHH Hà Long HL	751.560.000	2.933.431.106
Công ty TNHH Hà Trung Bắc Giang	24.862.997	2.052.830.407
Công ty TNHH Lâm Sơn	-	867.727.298
Công ty TNHH JM Bình Dương	399.282.700	399.282.700
Công ty TNHH Chiến Đai Thắng	1.366.380.358	-
Công ty TNHH TM và DV Ánh Hiền	4.985.506.469	-
Công ty TNHH TM và VTHH Hải Đạt	5.992.571.579	-
Công ty TNHH XD & TMDV Hoàng Hà	3.566.436.039	-
Công ty TNHH Dịch Vụ Tổng Hợp Mạnh Quang	3.374.692.002	-

Công ty TNHH Trung Kiên Sơn Động	8.336.885.569	-
Công ty TNHH MTV Vận Tài Xứ Lạng	7.256.081.314	-
Công ty TNHH MTV XD và TM Kim Cương LS	2.614.643.214	-
Đối tượng khác	3.184.408.375	879.579.644
Cộng	44.326.554.848	11.772.811.433

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Dư có đầu kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Dư có cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.454.846	15.032.612	39.322.217	60.744.451
- Thuế thu nhập cá nhân	1.600.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	50.734.656	50.734.656	-
- Thuế phí phải nộp khác	-	1.924.588	1.924.588	-
Cộng	38.054.846	69.291.856	93.581.461	62.344.451

11. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác ngắn hạn	390.033.478	580.876.376
Kinh phí công đoàn	16.741.477	21.674.186
Phải trả cơ quan bảo hiểm	-	1.277.366
Phải trả phải nộp khác	373.292.001	557.924.824
<i>Cổ tức vốn nhà nước</i>	373.292.001	489.789.273
<i>Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt</i>	-	68.135.551
Cộng	390.033.478	580.876.376

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm	Trong năm		Số đầu năm
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay Ngắn hạn				
Vay ngắn hạn	29.358.000.000	56.034.000.000	50.269.000.000	23.593.000.000
- <i>Vay tổ chức</i>	13.067.000.000	39.743.000.000	39.969.000.000	13.293.000.000
NH BIDV CN Bắc Giang (1)	5.495.000.000	18.305.000.000	20.125.000.000	7.315.000.000
NH HD Bank CN Bắc Giang (2)	7.572.000.000	21.438.000.000	19.844.000.000	5.978.000.000
- <i>Vay cá nhân (3)</i>	16.291.000.000	16.291.000.000	10.300.000.000	10.300.000.000
Nguyễn Minh Nguyệt	16.291.000.000	16.291.000.000	-	-
Hà Huy Long	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Thị Huệ	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Vũ Thị Chi	-	-	500.000.000	500.000.000
Đỗ Thị Nhân	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngô Đức Hộ	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Mẫn Thị Minh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Trần Xuân Hải	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngô Thị Hồng Ân	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000

Trịnh Thị Hạnh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngô Đức Giang	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngô Xuân Cẩm	-	-	800.000.000	800.000.000
Cộng	29.358.000.000	56.034.000.000	50.269.000.000	23.593.000.000

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2021/413403/HĐTD ngày 20/07/2021. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng hạn mức tín dụng.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 20835/20MB/HĐTD ngày 07/12/2020. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Hạn mức tín dụng cho vay không vượt quá 8.000.000.000 VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay. Thời gian cấp hạn mức tín dụng 12 tháng từ 07/12/2020 đến 07/12/2021.

(3) Các hợp đồng vay cá nhân nhằm mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu của đơn vị; Lãi suất vay 0%; Thời hạn vay từ tháng 12/2020 đến 31/03/2021.

13. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

13.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Số Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
A	1	2	3	3
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	69.096.661	-	-	69.096.661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	1.214.261.500	-	-	1.214.261.500
4. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	110.923.000	2.665.000	-	113.588.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	92.044.499	157.288.866	92.044.499	157.288.866
Số dư cuối năm nay	3.986.325.660	159.953.866	92.044.499	4.054.235.027

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2020, trong đó:

Trích quỹ đầu tư phát triển: 1.900.000 VND

Trích quỹ dự phòng tài chính: 765.000 VND

Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.149.499 VND

Cổ tức trả cho cổ đông: 88.230.000 VND

13.2. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Cổ đông góp vốn	Số vốn góp	Tỷ lệ
UBND Tỉnh Bắc Giang	562.300.000	22,49%
Ông Trương Đức Dũng	1.441.700.000	57,67%
Ông Hoàng Huy Hòa	21.000.000	0,84%
Ông Trần Văn Dũng	58.000.000	2,32%
Ông Hà Hồng Quy	105.000.000	4,20%
Các cổ đông khác	312.000.000	12,48%
Cộng	2.500.000.000	100%

VI. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Doanh thu bán xăng dầu	538.872.985.579	150.203.799.774
Cộng	538.872.985.579	150.203.799.774

2. Giá vốn hàng bán

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Giá vốn bán xăng dầu	535.126.192.056	148.799.903.154
Cộng	535.126.192.056	148.799.903.154

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi	361.790	131.195
- Lãi cho vay	191.732.000	176.832.000
Cộng	192.093.790	176.963.195

4. Chi phí tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí lãi vay	1.071.190.028	1.069.542.799
Cộng	1.071.190.028	1.069.542.799

5. Chi phí quản lý kinh doanh

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí bán hàng	2.429.457.341	626.661.851
- Chi phí quản lý	471.569.308	304.868.637
Cộng	2.901.026.649	931.530.488

6. Thu nhập khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Thu nhập khoán từ cửa hàng xăng dầu	-	310.413.268
- Thu nhập khoán quày từ bà Nguyễn Minh Nguyệt	106.800.000	58.800.000
- Thu nhập khoán từ quày chợ	124.893.400	158.365.800
Cộng	231.693.400	527.579.068

7. Chi phí khác

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Tiền chậm nộp	1.752.953	337.108
Cộng	1.752.953	337.108

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	196.611.083	107.028.488
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	-
Các khoản chi phí không được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN	196.611.083	107.028.488
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (20%)	39.322.217	21.405.698
Nộp thuế TNDN năm 2020	-	-
Thuế được miễn giảm (Miễn 30% thuế TNDN năm 2021 theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021)	-	6.421.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	39.322.217	14.983.989
Lợi nhuận sau thuế	157.288.866	92.044.499

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

2. Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Năm 2021	Năm 2020
Thu nhập phát sinh trong năm			
Trương Đức Dũng	Giám đốc	48.300.000	30.300.000
Nguyễn Minh Nguyệt	Phó giám đốc	3.780.000	3.780.000
Cho vay			
Nguyễn Minh Nguyệt	Phó giám đốc	300.000.000	-
Vay			
Nguyễn Minh Nguyệt	Phó giám đốc	16.291.000.000	

3. Số dư với các bên liên quan

Khoản mục	Mối quan hệ	Số dư các bên liên quan (VND)	
		Năm 2021	Năm 2020
Cho vay			
Nguyễn Minh Nguyệt	Phó giám đốc	2.062.000.000	1.762.000.000
Vay			
Nguyễn Minh Nguyệt	Phó giám đốc	16.291.000.000	

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty đang hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường và không có ý định thu hẹp quy mô sản xuất trong tương lai. Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 được lập trên giả định hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán.

Công ty không phát sinh sự kiện nào sau ngày khóa sổ kế toán ảnh hưởng đến số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bắc Giang, ngày 16 tháng 06 năm 2022
Giám đốc

Đặng Thị Ngọc

Đặng Thị Ngọc

Trương Đức Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	250.707.751	-	325.060.950.186	325.137.843.691	173.814.246	-
112	Tiền gửi Ngân hàng	9.556.075	-	802.346.863.822	802.325.089.577	31.330.320	-
131	Phải thu của khách hàng	32.310.062.281	11.772.811.433	737.651.047.324	768.582.994.941	33.931.858.079	44.326.554.848
133	Thuế GTGT được khấu trừ	208.433.370	-	56.570.722.444	53.887.298.582	2.891.857.232	-
138	Phải thu khác	3.979.189.300	-	300.000.000	263.275.000	4.015.914.300	-
141	Tạm ứng	129.438.052	-	-	25.000.000	104.438.052	-
156	Hàng hóa	2.292.572.118	-	563.415.645.096	535.126.192.056	30.582.025.158	-
211	Tài sản cố định hữu hình	3.377.250.182	-	454.545.454	-	3.831.795.636	-
214	Hao mòn TSCĐ	-	472.338.778	-	412.449.260	-	884.788.038
242	Chi phí trả trước	-	-	1.444.209.091	215.614.024	1.228.595.067	-
331	Phải trả cho người bán	5.223.233.916	7.308.834.491	628.341.326.128	623.942.092.745	10.588.749.270	8.275.116.462
333	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	-	38.054.846	53.956.637.634	53.980.927.239	-	62.344.451
334	Phải trả người lao động	-	-	1.863.875.700	1.863.875.700	-	-
338	Phải trả khác	-	580.876.376	378.362.823	187.474.021	45.904	390.033.478
341	Vay và nợ thuê tài chính	-	23.593.000.000	50.269.000.000	56.034.000.000	-	29.358.000.000
411	Vốn góp của chủ sở hữu	-	3.783.358.161	-	-	-	3.783.358.161
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	92.044.499	2.203.441.421	2.268.685.788	-	157.288.866
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	538.872.985.579	538.872.985.579	-	-

515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	192.093.790	192.093.790	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	535.126.192.056	535.126.192.056	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	1.071.190.028	1.071.190.028	-	-
642	Chi phí quản lý kinh doanh	-	-	2.901.026.649	2.901.026.649	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	231.693.400	231.693.400	-	-
811	Chi phí khác	-	-	1.752.953	1.752.953	-	-
821	Chi phí thuế TNDN	-	-	39.322.217	39.322.217	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	539.296.772.769	539.296.772.769	-	-
	Tổng cộng	47.780.443.045	47.641.318.584	4.841.989.656.564	4.841.985.842.065	87.380.423.264	87.237.484.304

Bắc Giang, ngày 13 tháng 06 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đặng Thị Ngọc

Đặng Thị Ngọc

Trương Đức Dũng